

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT

Ngày 05 - 03 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh A, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản: Chị L, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2018) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh A: Ông L1 - Luật sư của Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị B, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị B: Ông L2 – Luật sư của Văn phòng Luật sư L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh C, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2. Bà D, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3. Anh K, sinh năm 1992 (vắng mặt);

4. Anh T, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ông C1, sinh năm 1980;

6. Bà N, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1: Bà N, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2019) (có mặt).

7. Ngân hàng D

Địa chỉ: Số 35, H, phường L, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông K1, sinh năm 1977- Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện P. (Văn bản ủy quyền số 387 A ngày 30/10/2018) (vắng mặt).

8. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh A. Bị đơn chị B. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 02 ngày 12/12/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về hôn nhân: Anh A và chị B chung sống với nhau từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh A và chị B đã ly thân. Nay anh A yêu cầu ly hôn, chị B đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh A và chị B có 02 con chung là K, sinh năm 1992 và T, sinh năm 1999, hiện hai cháu đã trưởng thành nên anh A và chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Anh A, chị B thống nhất anh chị có các tài sản như sau:

+ Phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản 5,5 công tầm cây: Chị B xác định

là tài sản được cha mẹ ruột của chị cho riêng chị nên là tài sản riêng của chị B, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh A đồng ý giao 5,5 công đất này cho chị B, không yêu cầu chia.

+ Đối với phần đất là con mương thoát nước nối liền với phần đất nuôi trồng thủy sản có chiều ngang giáp lộ là 02m, chiều ngang giáp phần đất nuôi trồng thủy sản 4,2m, chiều dài 40,5m: anh A, chị B thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia đối với phần đất này.

+ Phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản 18 công tầm cây (thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/8/2018 và Mảnh trích đo địa chính số 09 – 2019 ngày 03/01/2019 gồm phần thứ II diện tích 1.580,1m² + 11.873,5m² và phần thứ III diện tích 10.934,8m²): anh A, chị B thống nhất đất này do vợ chồng tạo lập nên và đồng ý chia đôi.

+ Phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản 08 công tầm cây (bao gồm cả nền nhà đang cất nhà, thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/8/2018 và Mảnh trích đo địa chính số 09 – 2019 ngày 03/01/2019 là phần thứ I diện tích 9.112,3m²): theo Đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2018 anh A xác định là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi, nhưng quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh A cho rằng đây là đất được cha mẹ ruột của anh tặng cho riêng anh nên yêu cầu công nhận là tài sản riêng của anh, anh A không đồng ý chia, nếu phải chia thì yêu cầu chia tỷ lệ 7/3. Chị B xác định cha mẹ chồng tặng cho vợ chồng chị khi ra riêng nên chị B yêu cầu chia đôi.

+ Đối với toàn bộ căn nhà bao gồm: Nhà chính chiều ngang 5,6m, chiều dài 10m (nhà trước); nhà sau chiều ngang 8,3m, chiều dài 9,2m; Nhà phụ gắn liền với nhà chính phía sau, chiều ngang 8,3m, chiều dài 3,7m; Nhà vệ sinh gắn liền với nhà chính, chiều ngang 2,8m, chiều dài 1,95m; Nhà tắm gắn liền với nhà phụ chiều ngang 1,45m, chiều dài 1,7m; Nhà chứa củi chiều ngang 2,1m, chiều dài 02m, nhà cất 2005. Anh A, chị B thống nhất giá trị căn nhà còn lại là 300.000.000 đồng, anh A đồng ý chia đôi, anh A yêu cầu nhận nhà và hoàn cho chị B giá trị. Chị B xác định do chị không có chỗ ở sau khi ly hôn nên chị yêu cầu ngăn đôi căn nhà ra làm hai, mỗi người ở một nửa, chị không đồng ý nhận giá trị. Anh K và anh T đang ở trong căn nhà và yêu cầu được tiếp tục ở trong nhà, vì các anh không có chỗ ở khác.

+ Đối với tài sản trong nhà anh A, chị B thống nhất xác định gồm có: 01 tủ ly chiều ngang 1,6m chiều cao 02m, gỗ căm xe có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 tủ phê chiều ngang 1,2m, chiều cao 1,2m gỗ căm xe có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 tủ chén chiều ngang 1,2m, chiều cao 02m, gỗ thao lao có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 bàn làm việc chiều ngang 1,4m, chiều cao 01m, gỗ căm xe có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 bộ ván cây sen đá có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 cái giường có tủ chiều ngang 1,6m, chiều dài 2m, gỗ căm xe có giá trị là 7.000.000 đồng; 01 bộ ván cây gỗ có giá trị là 10.000.000 đồng; 02 cái giường chiều ngang 1,6m, chiều dài 2m, gỗ căm xe có giá trị mỗi cái là 7.000.000 đồng. Anh A yêu cầu nhận 01 bộ ván cây sen đá, 01 tủ chén chiều ngang 1,2m, chiều cao 02m, gỗ thao lao, 01 cái giường có tủ chiều ngang 1,6m, chiều dài 2m, gỗ

cắm xe, 01 cái giường chiều ngang 1,6m, chiều dài 2m, gỗ cắm xe. Ngoài tài sản trên anh A không yêu cầu nhận tài sản nào khác, anh A đồng ý giao lại cho chị B tất cả tài sản còn lại. Chị B thống nhất giao anh A những tài sản trên, còn lại là tài sản của chị B.

+ Đối với các cây trồng trên phần đất vườn tạp, cây cối trên phần đất nuôi trồng thủy sản, vật nuôi dưới phần đất nuôi trồng thủy sản thì chị B, anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết; trường hợp giao đất cho anh A thì anh A sử dụng chứ chị B không yêu cầu anh A hoàn giá trị. Vì vậy, chị B và anh A không yêu cầu chia đôi với cây cối và vật nuôi trên đất.

- *Anh K trình bày:* Anh yêu cầu anh là thành viên trong hộ gia đình, nay anh yêu cầu chia ba tài sản chung trong gia đình, anh không đồng ý chia đôi cho cha mẹ anh, vì anh sống chung từ nhỏ có công sức đóng góp trong gia đình, nên anh yêu cầu được nhận một phần trong khối tài sản trên. Chị B thống nhất theo yêu cầu của anh Kiên, chị đồng ý chia cho anh Kiên một phần trong khối tài sản chung của vợ chồng. Anh A không thống nhất, vì con cái trong gia đình anh nuôi khôn lớn, nay đã trưởng thành anh không có trách nhiệm phải lo lắng nữa, anh Kiên không có làm gì để đóng góp trong gia đình, nên anh không đồng ý chia tài sản cho anh Kiên.

- *Ông C1 và bà N xác định:* Trong phần đất nuôi trồng thủy sản 08 công tằm cây có diện tích 1.580,1m² thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 09 do ông C1 đứng tên trên tờ bản đồ 323, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Cui và bà Ngon khẳng định diện tích đất trên không phải là đất của ông bà, việc đứng tên chỉ là do nhầm lẫn khi kê khai đăng ký và không có ý kiến gì trong vụ án.

Về nợ chung:

1. Bà D yêu cầu anh A và chị B cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 625.000.000 đồng, chị B xác định đây là nợ chung của vợ chồng và đồng ý vợ chồng cùng trả nợ cho bà D, anh A không thống nhất và xác định chỉ nợ bà D số tiền 225.000.000 đồng và đã thanh toán xong.

2. Ngân hàng D yêu cầu anh A và chị B trả nợ số tiền 66.163.400 đồng, trường hợp anh A và chị B không có khả năng thanh toán thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng. Anh A và chị B thống nhất theo yêu cầu của Ngân hàng.

3. Anh C yêu cầu anh A và chị B cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh C số tiền 30.000.000 đồng. Chị B đồng ý vợ chồng có nợ số tiền trên và yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ. Anh A không thống nhất và xác định đây là nợ riêng của chị B.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 70/2019 HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 93, 97, 165, 217, 228, 266, 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, 14, 53, 58, 59, 62, 69, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Áp dụng Điều 203 Luật đất đai;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa anh A và chị B.

2. Về chia tài sản chung: Chia tài sản chung giữa anh A và chị B như sau:

2.1 Giao cho anh A phần đất nuôi trồng thủy sản (phần thứ nhất) có diện tích 10.692,4m² tại thửa 228, 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là 359, 425 tờ bản đồ số 09 do anh A đứng tên quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông V có chiều dài là 630,6m

- Hướng Tây giáp đất anh B1 có chiều dài 164m và giáp phần đất nuôi trồng thủy sản (thứ hai) có chiều dài 466,6m

- Hướng Nam giáp đất ông G (không rõ họ) có chiều ngang 17,3m

- Hướng Bắc giáp phần đất vườn của anh A, chị B có chiều ngang 8,2m

Phần đất có trị giá là 268.133.314 đồng, anh A được chia 160.879.988 đồng, chị B được chia bằng số tiền 107.253.325 đồng. Buộc anh A có nghĩa vụ hoàn lại cho chị B số tiền 107.253.325 đồng.

2.2 Giao cho anh A phần đất nuôi trồng thủy sản (phần thứ hai) diện tích là 11.873,5m², thuộc thửa 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là thửa 359 tờ bản đồ số 09 do anh A đứng tên quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ nhất có chiều dài là 466,6m

- Hướng Tây giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ ba có chiều dài là 466,6m

- Hướng Nam giáp đất ông G, ông o (không rõ họ) có chiều ngang 38,5m

- Hướng Bắc giáp phần đất của anh B1 có chiều ngang 11m

2.3 Giao cho anh A phần đất nuôi trồng thủy sản (phần thứ ba) diện tích là 10.934,8m² thuộc thửa 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là thửa 359 tờ bản đồ số 09 do anh A đứng tên quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ hai có chiều dài là 308m
- Hướng Tây giáp phần đất của ông Q đang canh tác có chiều dài là 312,8m
- Hướng Nam giáp đất ông O (không rõ họ) có chiều ngang 30,2m
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông X canh tác có chiều ngang 40m

Tổng giá trị diện tích đất 11.873,5m², diện tích 10.934,8m² bằng số tiền 571.963.739 đồng, chia cho anh A, chị B mỗi người được hưởng tài sản là 285.981.869 đồng. Anh A có nghĩa vụ hoàn lại cho chị B số tiền 285.981.869 đồng. Tuy nhiên, được đối trừ số tiền nợ Ngân hàng anh A phải trả cho chị B là 33.081.700 đồng, từ đó buộc anh A thanh toán cho chị B số tiền là 252.900.169 đồng.

2.4 Giao cho chị B toàn bộ căn nhà bao gồm: Nhà chính chiều ngang 5.6m, chiều dài 10m (nhà trước), nhà sau chiều ngang 8,3m, chiều dài 9,2m; Nhà phụ gắn liền với nhà chính phía sau, chiều ngang 8,3m, chiều dài 3,7m; Nhà vệ sinh gắn liền với nhà chính, chiều ngang 2,8m, chiều dài 1,95m; Nhà tắm gắn liền với nhà phụ chiều ngang 1,45m, chiều dài 1,7m; Nhà chứa củi chiều ngang 2,1m, chiều dài 02m. Tổng giá trị căn nhà là 300.000.000 đồng. Buộc chị B có nghĩa vụ hoàn lại cho anh A số tiền 150.000.000 đồng.

2.5 Giao cho chị B phần đất gắn với nhà có diện tích 420,6m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 28, đất anh A, chị B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đường nước chiều dài là 24m + 16,5m
- Hướng Tây giáp đất ông B1 chiều dài 39,8m
- Hướng Nam giáp đất ông B1 chiều ngang là 5m
- Hướng Bắc giáp lộ chiều ngang 12,8m

2.6 Giao cho chị B phần đất gắn với nhà có diện tích 47m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 28, đất anh A, chị B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông K có cạnh dài là 10,8m
- Hướng Tây, Bắc giáp đường mương dẫn nước chiều dài 14m
- Hướng Nam giáp đất ông B1 và giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ nhất có cạnh 8,1m.

Tổng trị giá phần đất gắn với nhà diện tích 420,6m² và đất vườn tạp diện tích 47,0m² thuộc thửa 55 có giá trị là 11.726.005 đồng. Anh A được chia phần giá trị bằng số tiền là 7.035.603 đồng, chị B được chia phần giá trị bằng số tiền là 4.690.402 đồng, chị B phải hoàn lại cho anh A số tiền 7.035.603 đồng.

2.7 Đối với các vật dụng tài sản trong gia đình: Chia cho anh A tài sản gồm: 01 bộ ván cây sen đá có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 tủ chén chiều ngang 1,2m,

chiều cao 02m, gỗ thao lao có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 cái giường có tủ chiều ngang 1,6m, chiều dài 2m, gỗ căm xe có giá trị là 7.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 16.000.000 đồng. Do chị B đang quản lý, vì vậy buộc chị B phải giao cho anh A tài sản trên.

2.8 Chia cho chị B tài sản sau: 01 tủ ly chiều ngang 1,6m chiều cao 02m, gỗ căm xe có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 tủ phê chiều ngang 1,2m, chiều cao 1,2m gỗ căm xe có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 bàn làm việc chiều ngang 1,4m, chiều cao 01m, gỗ căm xe có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 bộ ván cây gỗ có giá trị là 10.000.000 đồng; 01 cái giường chiều ngang 1,6m, chiều dài 2m, gỗ căm xe có giá trị là 7.000.000 đồng; Các tài sản trên chị B đang quản lý, tổng giá trị là 20.000.000 đồng.

3. Đối với các cây trồng trên phần đất vườn tạp, cây cối trên phần đất nuôi trồng thủy sản, vật nuôi dưới phần đất nuôi trồng thủy sản thì chị B, anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phần diện tích 5,5 công đất nuôi trồng thủy sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần đất là con mương thoát nước nối liền với phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 80,3m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 28, đất anh A, chị B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, anh A, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ đó đình chỉ một phần giải quyết vụ án đối với yêu cầu chia tài sản chung giữa anh A và chị B đối với nội dung trên.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh K yêu cầu chia trong khối tài sản chung của anh A và chị B.

5. Về nợ chung và riêng:

5.1 Buộc Anh A có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng D số tiền là 66.163.400 đồng. Trường hợp anh A không còn khả năng thanh toán số tiền trên, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu bán phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản giữa anh A và Ngân hàng đối với các thửa đất 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là 359, 425 tờ bản đồ số 09 do ông A đứng tên quyền sử dụng đất. (về diện tích vị trí theo như phần 2.1, 2.2, 2.3 của Quyết định này).

5.2 Buộc anh A có nghĩa vụ trả nợ cho bà D số tiền 212.500.000 đồng.

5.3 Buộc chị B có nghĩa vụ trả nợ cho bà D số tiền 412.500.000 đồng.

5.4 Buộc chị B phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh C số tiền 30.000.000 đồng.

6. Về chi phí giám định chữ ký, anh A phải chịu số tiền là 7.101.000 đồng, anh A có nghĩa vụ hoàn lại cho bà D số tiền 4.641.000 đồng.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền là 1.000.000 đồng, anh A phải chịu 500.000 đồng, chị B phải chịu 500.000 đồng; Do anh A đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, nên chị B phải có nghĩa vụ hoàn lại cho anh A số tiền 500.000 đồng.

8. Về án phí: Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 18.715.788

đồng. Anh A đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 15.770.000 đồng, lai thu tiền số 0011792 ngày 05/7/2018 tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P, đối trừ anh A còn phải nộp tiếp số tiền 3.245.788 đồng. Chị B phải nộp số tiền là 4.617.194 đồng. Chị B đã nộp tạm ứng số tiền 7.813.000 đồng lai thu tiền số 0013588 ngày 25/7/2018, tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P, đối trừ chị B được hoàn lại 3.195.806 đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 21 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn anh A kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà D vì cho rằng có nợ 225.000.000 đồng nhưng đã trả xong; trong phần đất vườn và nhà ở giao cho chị B anh yêu cầu được chia thêm 02 m chiều ngang, dải cấp đường mương nước để làm bờ giậu đất lên khi sên đường mương thoát nước.

- Ngày 25 tháng 11 năm 2019, bị đơn chị B kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu chia lại tài sản và nợ vì cấp sơ thẩm chia cho chị tài sản ít hơn nhưng buộc trả nợ nhiều hơn.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu buộc cả hai vợ chồng Cạn và Vân cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho bà là 625.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh A; bị đơn chị B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 02 ngày 12/12/2019, nội dung kháng nghị là đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm, cụ thể: đề nghị tuyên cho chị B được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà; tuyên bổ sung giao cho anh A 01 giường 1,6m x 2m, gỗ cấm xe trị giá 7.000.000 đồng; khoản vay Ngân hàng đã giải chấp tài sản 13.000 m² đất tại thửa 425 nên không tuyên được quyền phát mãi thu hồi nợ; phần án phí phải tính theo điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 không được đối trừ nợ riêng của chị B vào tài sản chung chị B được hưởng khi tính án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Ý kiến của Luật sư L1: Do các đương sự thỏa thuận được anh A nhận giá trị, chị B nhận hiện vật nên anh A không tiếp tục yêu cầu 02m đất chiều ngang, dải cấp đường mương nước để làm bờ giậu đất lên khi sên đường mương thoát nước. Đối với số tiền nợ của bà D, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh A do chỉ có 01 khoản nợ theo Biên nhận nợ năm 2004 số tiền 200.000.000 đồng và khoản nợ 25.000.000 đồng tiền mượn mua xe, nhưng anh A đã thanh toán xong, không có khoản nợ theo Biên nhận nợ năm 2005 và Tờ cam kết năm 2007.

Ý kiến của Luật sư L2: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của chị B về việc phân chia tài sản theo tỷ lệ 50/50 mới phù hợp (kể cả đất nhà, đất vườn và đất nuôi trồng thủy sản), chị B được đăng ký kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao trả ½ giá trị tài sản cho anh A. Nợ Ngân hàng buộc cả vợ chồng cùng trả là phù hợp nhưng cần tách ra giải quyết trong vụ án khác khi nào Ngân hàng có yêu cầu. Khoản nợ bà D tổng cộng là 625.000.000 đồng cần buộc anh A và chị B cùng trả. Sau khi phân chia tài sản thì tính lại án phí cho phù hợp pháp luật quy định.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh A; chấp nhận một phần kháng cáo của chị B; không chấp nhận kháng cáo của bà D; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, ghi nhận sự nguyện thỏa thuận của anh A và chị B về việc chị B được trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ các diện tích đất và giao giá trị đất cho anh A, sửa một phần Bản án số 70/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu không công nhận vợ chồng giữa anh A và chị B do anh chị chung sống nhưng không đăng ký kết hôn; không giải quyết về con chung do các con của anh chị đã trưởng thành. Xét thấy, anh A và chị B không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét nội dung kháng cáo của anh A về việc không đồng ý trả nợ cho bà D vì cho rằng có nợ 225.000.000 đồng nhưng đã trả xong: Căn cứ để bà D đòi khoản nợ chung đối với anh A và chị B là sự thừa nhận nợ của chị B và các văn bản ghi nhận các khoản nợ như Tờ cam kết ngày 09/4/2007; Biên nhận ngày 10/1/2005; Biên nhận ngày 26/8/2004; Biên nhận ngày 10/1/2004. Bản thân anh A thừa nhận khoản nợ 25.000.000 đồng vay theo Biên nhận ngày 26/8/2004 với mục đích vay để mua xe và khoản nợ 200.000.000 đồng vay theo Biên nhận ngày 10/1/2004 với mục đích vay để cất nhà. Anh A thừa nhận có nợ nhưng không chứng minh được đã trả nợ nên cấp sơ thẩm buộc anh A phải có trách

nhiệm cùng trả khoản nợ chung này là có căn cứ. Đối với khoản nợ 200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10/01/2005 với mục đích để cất nhà, anh A thừa nhận chữ viết và chữ ký tên nhưng cho rằng anh chỉ viết lại nội dung Biên nhận năm 2004 và không thừa nhận có vay khoản tiền 200.000.000 đồng, tuy nhiên, anh A không có chứng cứ chứng minh biên nhận đề ngày 10/01/2005 thực chất là viết lại cho biên nhận ngày 10/01/2004 nên cấp sơ thẩm buộc anh A phải có trách nhiệm cùng trả khoản nợ chung này là đã có xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan, đảm bảo đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm đến nay, anh A kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của anh. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh A.

[4] Xét kháng cáo của anh A yêu cầu được chia thêm 02m chiều ngang, dài cặp đường mương nước trong phần đất vườn và nhà ở giao cho chị B để làm bờ giậu đất lên khi sên đường mương thoát nước: nhận thấy, do tại phiên tòa anh A và chị B đã thỏa thuận được với nhau về việc chị B sẽ nhận bằng hiện vật tất cả các phần đất và giao trả giá trị đối với phần diện tích đất anh A được chia nên anh A không tiếp tục yêu cầu Tòa án xử lý yêu cầu này.

[5] Xét kháng cáo của bà D về việc buộc cả hai vợ chồng anh A và chị B cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho bà D là 625.000.000 đồng: Do đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi khoản nợ 425.000.000 đồng trong tổng số 625.000.000 đồng của bà D như đã nhận định tại mục [3] của bản án, nên cấp phúc thẩm không phân tích đánh giá thêm. Riêng đối với số nợ 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007, bà D và chị B đều xác định có khoản nợ này trong thực tế và vợ chồng chị B, anh A chưa thanh toán cho bà D, nhưng anh A không thừa nhận. Tại Biên bản lấy lời khai của bà D ngày 11/02/2020 bà D xác định khoản vay 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007 gồm: 2,5 lượng vàng 24k vay để trả tiền mượn đất cho ông A1 (cha ruột của anh A), 02 lượng vàng 24k mua nền nhà của bà (sau này đã bị giải tỏa), 03 lượng vàng 24k để mua 10 công đất nuôi trồng thủy sản đang tranh chấp (phần đất này vợ chồng B và A thống nhất là tài sản chung), số còn lại bà đưa thêm bằng tiền mặt để đủ 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại lời khai của ông G và bà Đ (Biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2019 – BL 44) là cha mẹ ruột của anh A tuy thừa nhận có cho chị B, anh A thuê 14 công đất vuông nhưng chỉ nhận 08 chỉ vàng 24k, không thừa nhận việc chị B, anh A trả 2,5 lượng vàng 24k tiền thuê đất như ý kiến của bà D. Ngoài ra, bà D không cung cấp thêm chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của bà nên không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà D buộc anh A và chị B cùng trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà D xác định nếu không đủ căn cứ xác định khoản nợ 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007 là nợ chung của anh A và chị B thì bà D không yêu cầu cá nhân chị B thanh toán khoản nợ 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007. Do đó, không cần tuyên buộc cá nhân chị B phải trả cho bà D số tiền nợ 200.000.000 đồng này, nếu giữa bà D và chị B có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[6] Xét kháng cáo của chị B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia lại tài sản và nợ, tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/02/2020 chị B xác định yêu cầu chia đôi tất cả các phần đất và chị được nhận bằng hiện vật (đất) đối với phần được chia: Hội đồng xét xử xét thấy, đủ căn cứ xác định tài sản của chị B và anh A đang quản lý, sử dụng là các diện tích đất do ông A đứng tên quyền sử dụng đất như diện tích 10.692,4m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 228, 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là 359, 425 tờ bản đồ số 09; diện tích là 11.873,5m², thuộc thửa 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323); diện tích 10.934,8m² thuộc thửa 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323) và phần đất gắn với căn nhà diện tích 420,6m² và đất vườn tạp diện tích 47.0m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 28 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy anh A, chị B không đăng ký kết hôn nhưng về tài sản đã chứng minh được hình thành trong thời kỳ anh chị chung sống, cùng tạo lập, được tặng cho chung, cùng sử dụng phục vụ cho cuộc sống chung của gia đình anh chị, cấp sơ thẩm xác định toàn bộ các diện tích đất trên là tài sản chung của anh A, chị B là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên Tòa phúc thẩm, anh A và chị B đã tự nguyện thỏa thuận giao hết toàn bộ các phần đất (gồm đất nền nhà, đất vườn và đất nuôi trồng thủy sản) cho chị B, anh A sẽ nhận giá trị tài sản được phân chia. Anh A và chị B cũng thống nhất được giá trị của loại đất nuôi trồng thủy sản theo giá thị trường vào thời điểm xét xử phúc thẩm là 36.000.000 đồng/1 công tầm cây (1.296m²), nên 01m² trị giá 27.778 đồng. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định pháp luật nên được ghi nhận.

[7] Xét thấy, các diện tích 10.692,4m² đất nuôi trồng thủy sản, 420,6m² đất gắn liền nhà và 47.0m² đất vườn tạp có nguồn gốc do cha mẹ ruột anh A tặng cho nên cấp sơ thẩm xác định công sức tạo lập tài sản của anh A nhiều hơn để phân chia với tỷ lệ 6/4 cho anh A hưởng nhiều hơn chị B là phù hợp. Các phần đất khác do vợ chồng anh A, chị B chuyển nhượng từ người khác, cùng có công sức tạo lập, gìn giữ ngang nhau nên cấp sơ thẩm phân chia với tỷ lệ 5/5 là đúng quy định pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị B và đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị B về việc phân chia toàn bộ tài sản với tỷ lệ 5/5.

[8] Căn cứ sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, giá của loại đất nuôi trồng thủy sản theo giá thị trường là 36.000.000 đồng/1 công tầm cây (1.296m²) nên giá trị 01m² đất nuôi trồng thủy sản được tính là 27.778 đồng. Phần đất anh A, chị B tự tạo lập và được chia theo tỷ lệ 5/5 là 02 thửa đất nuôi trồng thủy sản diện tích 11.873,5m² và diện tích 10.934,8m² (là phần thứ II diện tích 11.873,5m² và phần thứ III theo Mảnh trích đo địa chính số 09-2019 – BL 258) có tổng giá trị là: (11.873,5m² + 10.934,8m²) x 27.778 đồng/m² = 633.569.000 đồng. Anh A và chị B mỗi người được hưởng ½ giá trị tương đương 316.784.500 đồng. Chị B nhận toàn bộ hiện vật nên hoàn giá trị đất cho anh A số tiền 316.784.500 đồng.

Phần đất anh A, chị B được cha mẹ ruột anh A tặng cho và được chia theo tỷ lệ 6/4 là thửa đất nuôi trồng thủy sản có tổng diện tích 10.692,4m² (là phần thứ I và phần thứ II diện tích 1.580,1m² theo Mảnh trích đo địa chính số 09-2019

– BL 258) có tổng giá trị là: $10.692,4\text{m}^2 \times 27.778 \text{ đồng/m}^2 = 297.013.000 \text{ đồng}$.

Anh A được hưởng 178.208.000 đồng, chị B được hưởng 118.805.000 đồng. Chị B nhận toàn bộ hiện vật nên hoàn giá trị đất cho anh A số tiền 178.208.000 đồng.

Phần đất nền nhà có diện tích $420,6\text{m}^2$ và đất vườn có diện tích $47,0\text{m}^2$ đã được định giá theo Biên bản định giá ngày 14/11/2018 (BL 140-142) có đơn giá 25.077 đồng/m^2 , tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận lại đơn giá đối với loại đất nuôi trồng thủy sản, không đặt ra yêu cầu định giá lại đối với đất nền nhà và đất vườn, thống nhất giá trị đã định giá ở cấp sơ thẩm. Toàn bộ diện tích đất nền nhà và đất vườn đều có nguồn gốc của cha mẹ anh A tặng cho nên cần chia theo tỷ lệ 6/4 cho anh A hưởng nhiều hơn là phù hợp. Đất nền nhà và đất vườn có trị giá là: $(420,6\text{m}^2 + 47,0\text{m}^2) \times 25.077 \text{ đồng/m}^2 = 11.726.000 \text{ đồng}$, anh A được hưởng 7.035.600 đồng, chị B được hưởng 4.690.400 đồng, chị B nhận toàn bộ hiện vật nên hoàn giá trị đất cho anh A số tiền 7.035.600 đồng.

Tổng giá trị diện tích tất cả các phần đất của anh A được hưởng là $316.784.500 \text{ đồng} + 178.208.000 \text{ đồng} + 7.035.600 \text{ đồng} = 502.028.000 \text{ đồng}$, chị B được hưởng là $316.784.500 \text{ đồng} + 118.805.000 \text{ đồng} + 4.690.400 \text{ đồng} = 440.279.900 \text{ đồng}$. Chị B được nhận toàn bộ hiện vật (đất) nên có trách nhiệm phải giao cho anh A số tiền là: 502.028.000 đồng.

[9] Do anh A và chị B đã thống nhất giao toàn bộ đất cho chị B trực tiếp quản lý, sử dụng và anh A được nhận bằng giá trị đối với tài sản được phân chia; anh chị cũng thống nhất khoản nợ 66.163.400 đồng của Ngân hàng D là nợ chung của anh chị nên cần buộc chị B trực tiếp thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng, đối trừ số tiền anh A có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng với số tiền chị B phải giao trả cho anh A, nên chị B phải giao cho anh A số tiền là: $502.028.000 \text{ đồng} - 33.081.700 \text{ đồng} = 468.946.300 \text{ đồng}$.

[10] Đối với toàn bộ căn nhà (gồm nhà chính, nhà sau, nhà phụ, nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà chứa củi) anh A, chị B thống nhất giao cho chị B tiếp tục quản lý, sử dụng và hoàn trả giá trị cho anh A, thống nhất nhà có giá trị 300.000.000 đồng và đồng ý chia đôi giá trị. Do đó, cần giao toàn bộ căn nhà cho chị B sở hữu, sử dụng và chị B có nghĩa vụ hoàn lại cho anh A số tiền 150.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền chị B phải giao cho anh A trị giá nhà, đất anh A được hưởng là $468.946.300 \text{ đồng} + 150.000.000 \text{ đồng} = 618.946.300 \text{ đồng}$.

[11] Xét kháng cáo của chị B về nợ chung: Đối với số tiền nợ bà D 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007, như đã phân tích khi xét kháng cáo của bà D (mục [5]) không đủ căn cứ xác định anh A, chị B có nợ bà D số tiền 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007 nên không buộc anh A cùng có trách nhiệm với chị B trả nợ cho bà D. Tuy nhiên, do bà D không đặt ra yêu cầu cá nhân chị B phải trả cho bà D số tiền 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007 nên không tuyên buộc chị B phải trả khoản tiền này, khi nào giữa chị B và bà D có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện ở vụ án khác. Đối với số nợ 30.000.000 đồng của anh C, chị B xác định là nợ chung vợ chồng, do

chị mượn tiền anh C để mua điện thoại cho con là K và đóng tiền trường cho con nên đề nghị anh A cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho anh C. Xét thấy, anh A thừa nhận các con đang sống chung với chị B, T đang còn đi học, do đó, việc chi phí cho các con như chị B trình bày là có xảy ra, cần xác định số nợ 30.000.000 đồng của anh C là nợ chung vợ chồng, buộc anh A cùng trả nợ với chị B là phù hợp, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị B về số nợ 30.000.000 đồng của anh C, buộc anh A và chị B mỗi người phải trả cho anh C 15.000.000 đồng.

[12] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đề nghị tuyên cho chị B được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà; tuyên bổ sung giao cho anh A 01 giường 1,6m x 2m, gỗ căm xe trị giá 7.000.000 đồng; khoản vay Ngân hàng đã giải chấp tài sản 13.000 m² đất tại thửa 425 nên không tuyên được quyền phát mãi thu hồi nợ; phần án phí phải tính theo điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 không được đối trừ nợ riêng của chị B vào tài sản chung chị B được hưởng khi tính án phí. Qua kiểm tra chứng cứ được lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra rõ tại phiên tòa thể hiện các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ. Tuy nhiên, do chấp nhận kháng cáo của chị B về việc chia bằng hiện vật (đất) và do các đương sự thỏa thuận giao toàn bộ các phần đất cho chị B nên ngoài việc tuyên cho chị B được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với đất có nhà ở và đất vườn có diện tích 420,6m² + 47m², chị B còn được quyền đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp đối với toàn bộ các phần đất được giao theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Đối với khoản nợ bà D 200.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 09/4/2007 do bà D không yêu cầu chị B phải trả trong vụ án này nên không buộc chị B trả số tiền trên cho bà D, chị B không phải chịu án phí đối với số tiền nợ trên.

[13] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh A, chấp nhận một phần kháng cáo của chị B, không chấp nhận kháng cáo của bà D, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[14] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng khoản chi phí gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí khảo sát phần đất tranh chấp với số tiền là 1.701.630 đồng. Do cả anh A và chị B đều có yêu cầu liên quan đến tài sản nên anh A và chị B cùng phải chịu chi phí mỗi người là 850.815 đồng, anh A đã dự nộp 1.000.000 đồng, chị B đã dự nộp 701.630 đồng chi phí hết, cần buộc chị B nộp số tiền 149.185 đồng để giao trả cho anh A.

[12] Về án phí:

[12.1] Án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng do có yêu cầu ly hôn; anh A, chị B còn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản anh A, chị B được chia. Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: *“đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba...”*.

Xét thấy, tổng giá trị tài sản anh A được nhận là: 502.028.000 đồng giá trị các phần đất + 150.000.000 đồng giá trị nhà + 16.000.000 đồng giá trị vật dụng trong gia đình = 668.028.000 đồng, anh A có nghĩa vụ trả nợ: 212.500.000 đồng + 15.000.000 đồng + 33.081.700 đồng = 260.581.700 đồng, nên số tiền anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 668.028.000 đồng - 260.581.700 đồng = 407.446.300 đồng, anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 20.000.000 đồng + (7.446.300 đồng x 4%) = 20.298.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị B được nhận là: 440.279.900 đồng giá trị các phần đất + 150.000.000 đồng giá trị nhà + 20.000.000 đồng giá trị vật dụng trong gia đình = 610.279.900 đồng, chị B có nghĩa vụ trả nợ: 212.500.000 đồng + 15.000.000 đồng + 33.081.700 đồng = 260.581.700 đồng nên số tiền chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 610.279.900 đồng - 260.581.700 đồng = 349.698.200 đồng, chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 349.698.200 đồng x 5% = 17.485.000 đồng.

Ngoài ra, anh A và chị B còn phải chịu án phí do phải thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba (260.581.700 đồng x 5% = 13.029.000 đồng), anh A và chị B mỗi người phải chịu 13.029.000 đồng. Như vậy, số tiền án phí anh A phải chịu là 300.000 đồng + 20.298.000 đồng + 13.029.000 đồng = 33.627.000 đồng, chị B phải chịu là 17.485.000 đồng + 13.029.000 đồng = 30.514.000 đồng. Anh A đã nộp tạm ứng án phí 15.770.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0011792 ngày 05/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên còn phải nộp tiếp số tiền 17.857.000 đồng. Chị B đã nộp tạm ứng án phí 7.813.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0013588 ngày 25/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên còn phải nộp tiếp số tiền 22.701.000 đồng.

[12.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, anh A và bà D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; chị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh A, bà D, chị B đã nộp tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng nên chuyển thu án phí phúc thẩm đối với anh A và bà D mỗi người 300.000 đồng, hoàn trả cho chị B 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh A, không chấp nhận kháng cáo của bà D, chấp nhận một phần kháng cáo của chị B, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ các Điều 28, 35, 93, 97, 156, 165, 217, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 16; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 203 Luật đất đai; Điều 207, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa anh A và chị B.
2. Về chia tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh A và chị B về việc giao cho chị B trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ các phần đất và giao trả giá trị đất cho anh A.

2.1. Giao cho chị B toàn bộ các phần đất gồm:

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản (phần thứ nhất) có diện tích 10.692,4m² tại thửa 228, 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là 359, 425 tờ bản đồ số 09 do ông A đứng tên quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông V có chiều dài là 630,6m
- Hướng Tây giáp đất anh B1 có chiều dài 164m và giáp phần đất nuôi trồng thủy sản (thứ hai) có chiều dài 466,6m

- Hướng Nam giáp đất ông G (không rõ họ) có chiều ngang 17,3m

- Hướng Bắc giáp phần đất vườn của anh A, chị B có chiều ngang 8,2m

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản (phần thứ hai) diện tích là 11.873,5m², thuộc thửa 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là thửa 359 tờ bản đồ số 09 do ông A đứng tên quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ nhất có chiều dài là 466,6m

- Hướng Tây giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ ba có chiều dài là 466,6m

- Hướng Nam giáp đất ông G, ông o (không rõ họ) có chiều ngang 38,5m

- Hướng Bắc giáp phần đất của anh B1 có chiều ngang 11m

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản (phần thứ ba) diện tích là 10.934,8m² thuộc thửa 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là thửa 359 tờ bản đồ số 09 do ông A đứng tên quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ hai có chiều dài là 308m

- Hướng Tây giáp phần đất của ông Q đang canh tác có chiều dài là 312,8m

- Hướng Nam giáp đất ông o (không rõ họ) có chiều ngang 30,2m

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông X canh tác có chiều ngang 40m.

+ Phần đất gắn với nhà có diện tích 420,6m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 28, đất anh A, chị B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đường nước chiều dài là 24m + 16,5m

- Hướng Tây giáp đất ông B1 chiều dài 39,8m

- Hướng Nam giáp đất ông B1 chiều ngang là 5m

- Hướng Bắc giáp lộ chiều ngang 12,8m

+ Phần đất vườn có diện tích 47,0m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 28, đất anh A, chị B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông K có cạnh dài là 10,8m

- Hướng Tây, Bắc giáp đường mương dẫn nước chiều dài 14m

- Hướng Nam giáp đất ông B1 và giáp phần đất nuôi trồng thủy sản thứ nhất có cạnh 8,1m.

Chị B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất được giao.

2.2. Giao cho chị B toàn bộ căn nhà bao gồm: Nhà chính chiều ngang 5,6m, chiều dài 10m (nhà trước); Nhà sau chiều ngang 8,3m, chiều dài 9,2m; Nhà phụ gắn liền với nhà chính phía sau, chiều ngang 8.3m, chiều dài 3,7m; Nhà vệ sinh gắn liền với nhà chính, chiều ngang 2,8m, chiều dài 1,95m; Nhà tắm gắn liền với nhà phụ chiều ngang 1,45m, chiều dài 1,7m; Nhà chứa củi chiều ngang 2,1m, chiều dài 02m. Toàn bộ các tài sản trên do chị B đang quản lý, nay chị B tiếp tục quản lý, sử dụng.

Chị B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà.

2.3. Chị B được sở hữu các vật dụng trong gia đình gồm: 01 tủ ly chiều ngang 1,6m chiều cao 02m, gỗ cẩm xe; 01 tủ phê chiều ngang 1,2m, chiều cao

1,2m gỗ cấm xe; 01 bàn làm việc chiều ngang 1,4m, chiều cao 01m, gỗ cấm xe; 01 bộ ván cây gỗ; 01 cái giường chiều ngang 1,6m, chiều dài 02m, gỗ cấm xe. Các tài sản trên chị B đang quản lý được giữ nguyên.

2.4. Anh A được hưởng giá trị tài sản nhà và các phần đất được chia thành tiền tổng cộng là 618.946.300 đồng. Buộc chị B phải có trách nhiệm giao cho anh A tổng giá trị tài sản nhà và đất là 618.946.300 đồng.

2.5. Anh A được sở hữu các vật dụng trong gia đình gồm: 01 bộ ván cây sen đá; 01 tủ chén chiều ngang 1,2m, chiều cao 02m, gỗ thao lao; 01 cái giường có tủ chiều ngang 1,6m, chiều dài 02m, gỗ cấm xe; 01 giường 1,6m x 2m, gỗ cấm xe. Buộc chị B phải giao cho anh A các tài sản trên.

3. Đình chỉ một phần giải quyết vụ án đối với các yêu cầu sau của anh A và chị B: Đối với các cây trồng trên phần đất vườn tạp, cây cối trên phần đất nuôi trồng thủy sản, vật nuôi dưới phần đất nuôi trồng thủy sản; Phần diện tích 5,5 công đất nuôi trồng thủy sản (có nguồn gốc của cha mẹ chị B) tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; Phần đất là con mương thoát nước nối liền với phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 80,3m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại Ấp 1, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, anh A, chị B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh K yêu cầu chia trong khối tài sản chung của anh A và chị B.

5. Về nợ chung:

5.1. Buộc chị B có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng D số tiền là 66.163.400 đồng theo Hợp đồng tín dụng số TA 060305/HĐTD ngày 21/7/2005. Trường hợp chị B không thanh toán số tiền trên, Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 052005/HĐDB ngày 21/7/2005 giữa anh A và Ngân hàng đối với thửa đất 229 tờ bản đồ số 09 (bản đồ 323), thửa cũ theo bản đồ 299 là 359 tờ bản đồ số 09 hiện nay do anh A đứng tên quyền sử dụng đất.

5.2. Buộc anh A có nghĩa vụ trả nợ cho bà D số tiền 212.500.000 đồng và trả nợ cho anh C số tiền 15.000.000 đồng.

5.3. Buộc chị B có nghĩa vụ trả nợ cho bà D số tiền 212.500.000 đồng và trả nợ cho anh C số tiền 15.000.000 đồng.

6. Về chi phí giám định chữ ký là 7.101.000 đồng, anh A phải chịu toàn bộ. Anh A đã nộp số tiền là 2.460.000 đồng và bà D đã nộp số tiền 4.641.000 đồng chi phí hết. Buộc anh A có nghĩa vụ nộp 4.641.000 đồng để hoàn lại cho bà D.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và khảo sát đất tranh chấp tổng cộng là 1.701.630 đồng, anh A và chị B mỗi người phải chịu 850.815 đồng. Anh A đã nộp tạm ứng 1.000.000 đồng và chị B đã nộp tạm ứng 701.630 đồng chi phí hết. Buộc chị B có nghĩa vụ nộp 149.815 đồng để hoàn lại cho anh A.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

9. Về án phí:

9.1. Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 33.327.000 đồng. Anh A đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 15.770.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 0011792 ngày 05/7/2018 tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P được đối trừ, anh A còn phải nộp tiếp số tiền 17.857.000 đồng.

9.2. Chị B phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.514.000 đồng. Chị B đã nộp tạm ứng số tiền 7.813.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 0013588 ngày 25/7/2018 tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P được đối trừ, chị B còn phải nộp tiếp số tiền 22.701.000 đồng.

10. Án phí phúc thẩm: anh A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Anh A đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0004460 ngày 21/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ. Chị B không phải chịu án phí phúc thẩm, chị B đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0004462 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ. Bà D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà D đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0004464 ngày 26/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện P (01 bản);
- CCTHADS huyện P (01 bản);
- Các đương sự (10 bản);
- Luật sư (02 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt